

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (LSS)

CTCP Mía đường Lam Sơn

Ngày 31/12/2024	11,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	13.2%	10.4%	0.0%

DT thuần 2024
2,689
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 482 21.8%

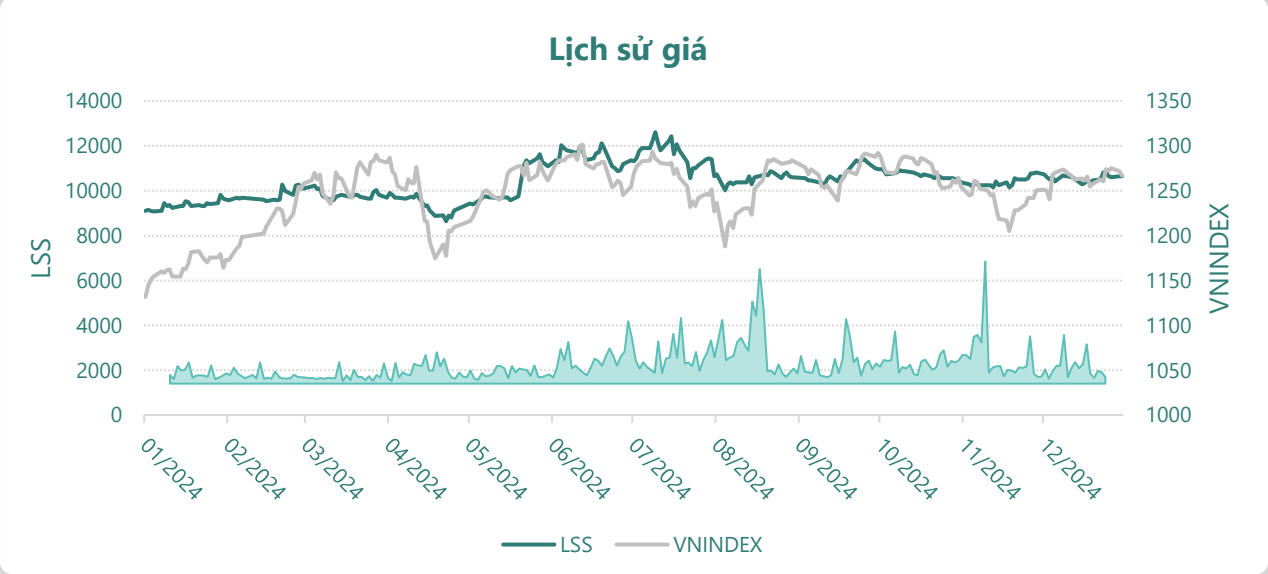
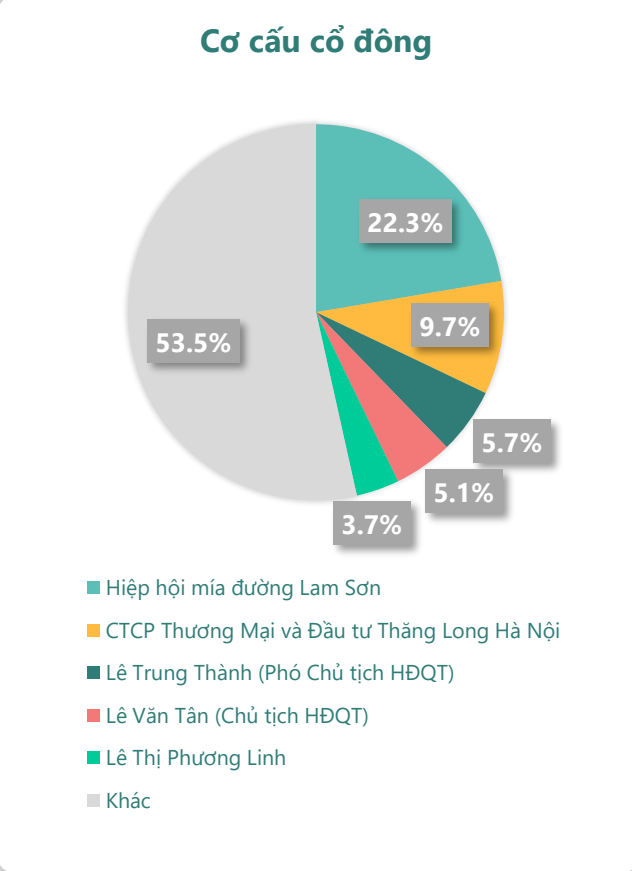
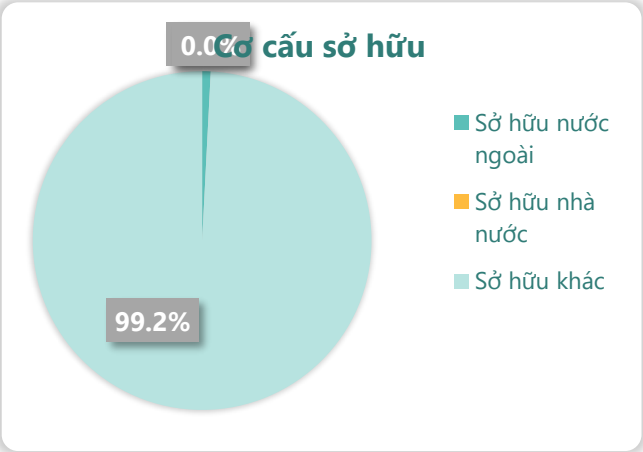
LN thuần 2024
132
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 37.5 39.4%

LN sau thuế 2024
106
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 26.3 32.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
6.4%
YoY: +/-▲ 0.5%

ROE 2024
5.9%
YoY: +/-▲ 1.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,642 - 12,614
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	954
Số lượng CPLH (CP)	80,135,051
KLGD BQ 20 phiên (CP)	360,850
Sở hữu nước ngoài	0.8%
Beta	1.50
EPS	1,267
P/E	9.4



Kết quả kinh doanh **LSS** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 21.8%** đạt **2,689** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 32.4%** đạt **105.6** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **5.92%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

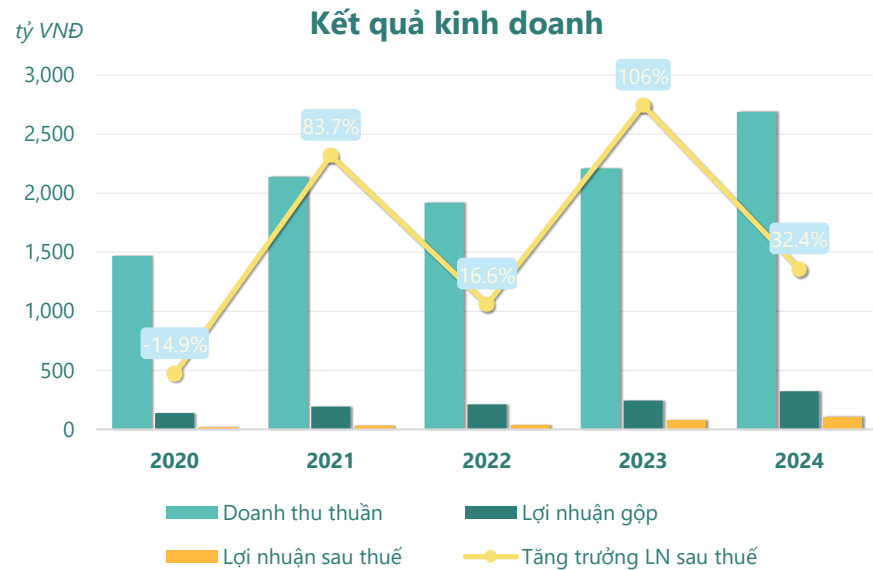
Powered by



Infographic

1/6

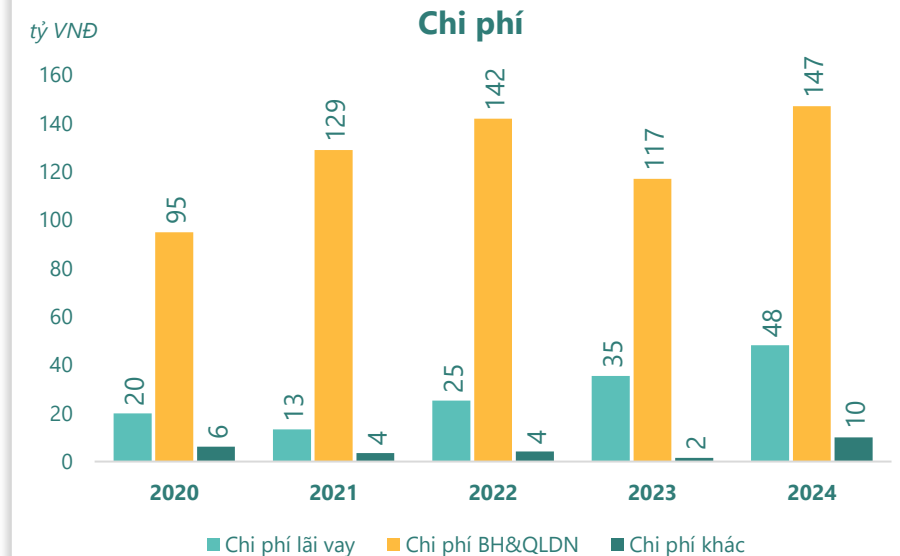
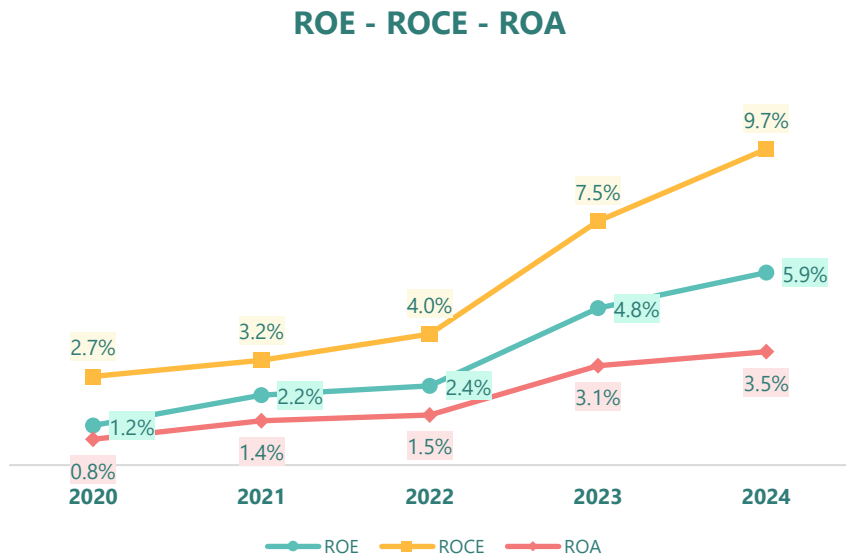
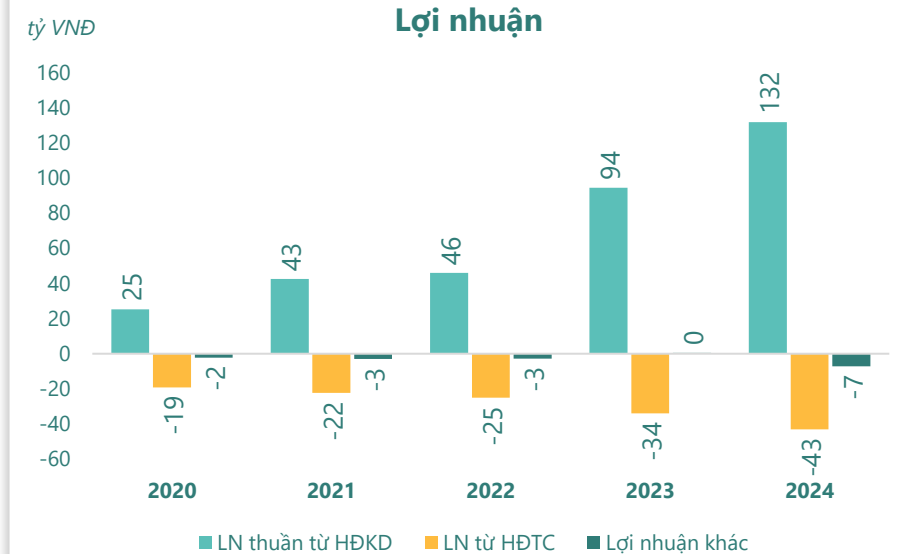
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, LSS có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **131.6** tỷ đồng, **tăng lên 37.19** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (67.96 tỷ đồng) là 63.68 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **48.20** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **147.1** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **10.07** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

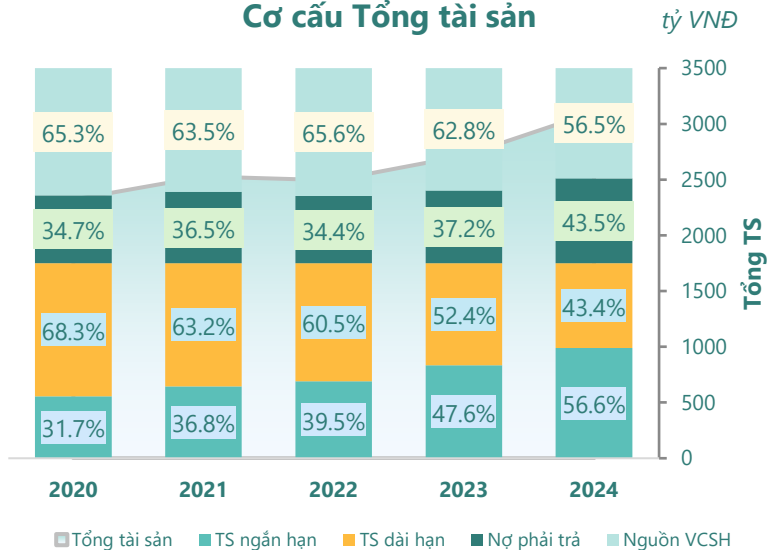
ROE của LSS năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **5.92%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



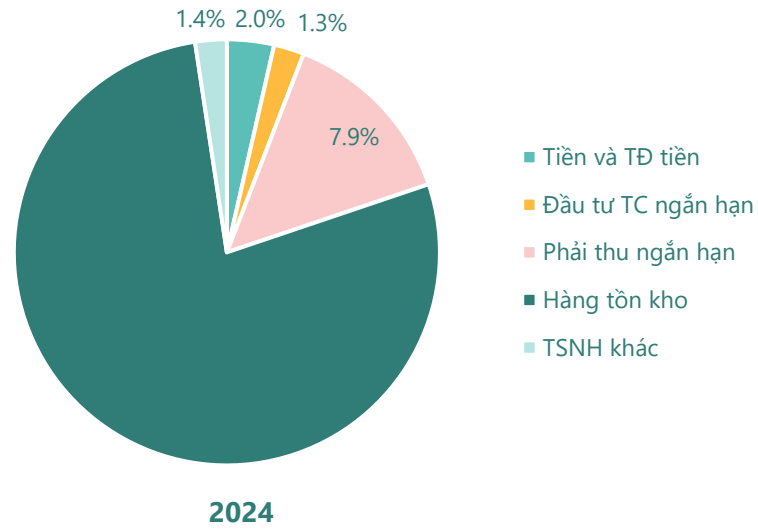


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

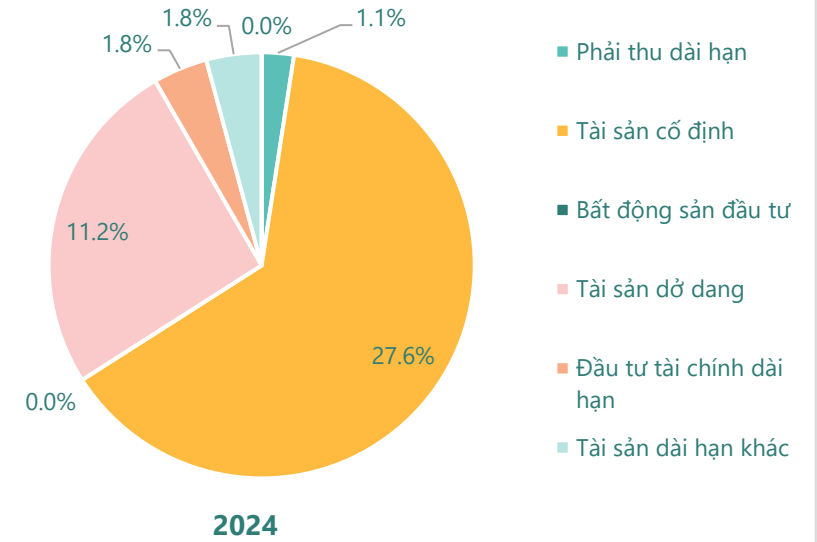
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **LSS** năm 2024 tăng trưởng **14.4%** so với năm trước, đạt **3,106** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 56.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 56.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của LSS đạt **1,758** tỷ đồng, tăng trưởng **35.9%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **56.6%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **44.0%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 7.89% trên tổng tài sản.

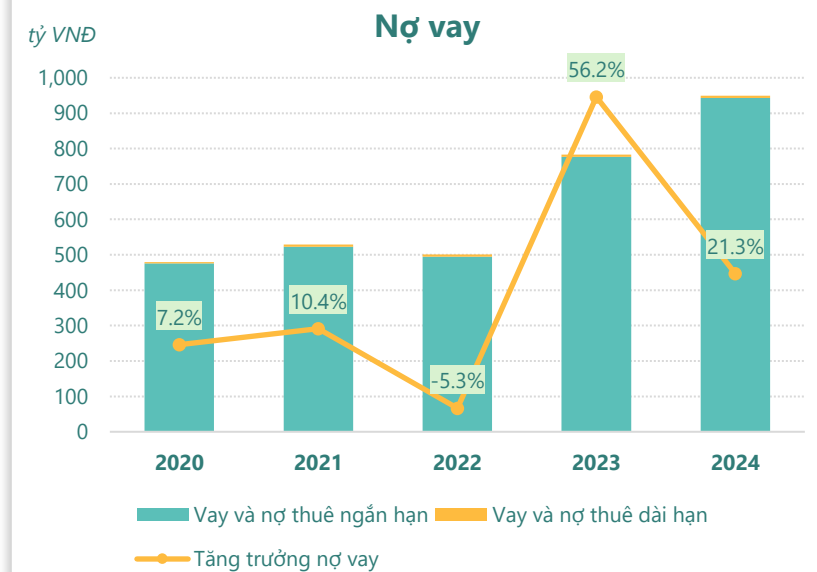
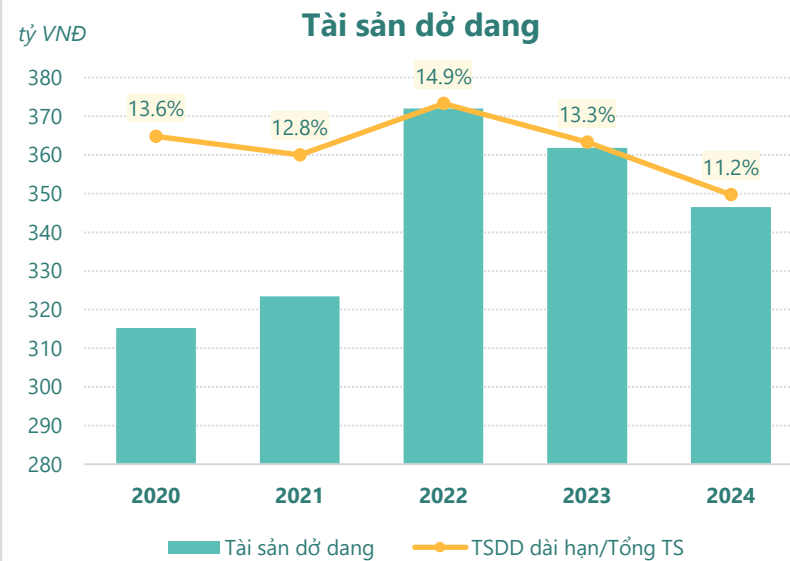
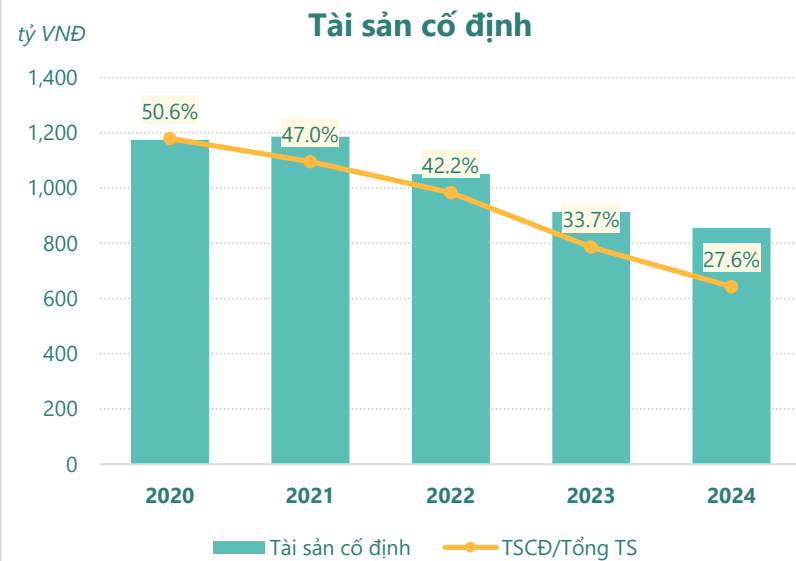
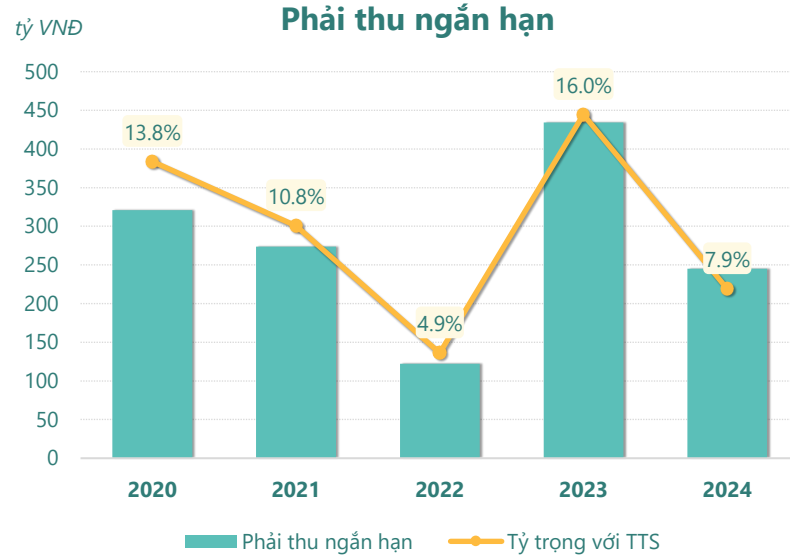
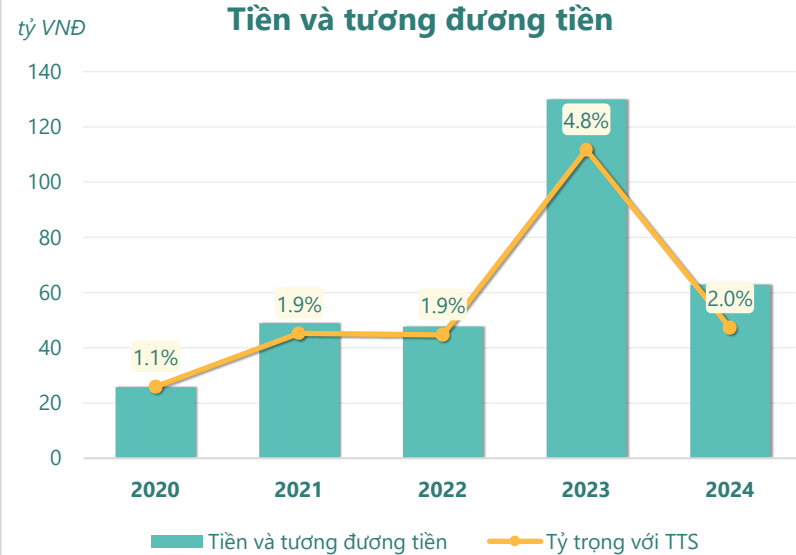
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **1,348** tỷ đồng giảm **5.16%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **43.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **27.6%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 11.2%.

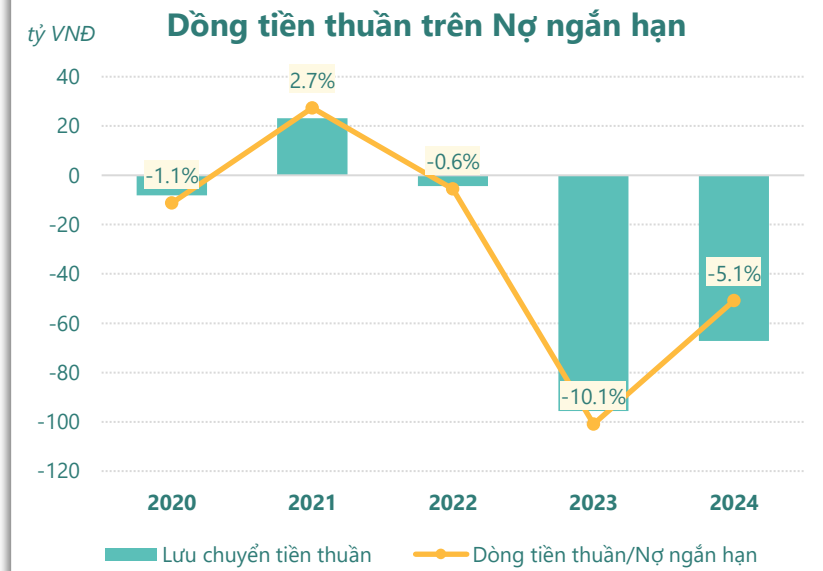
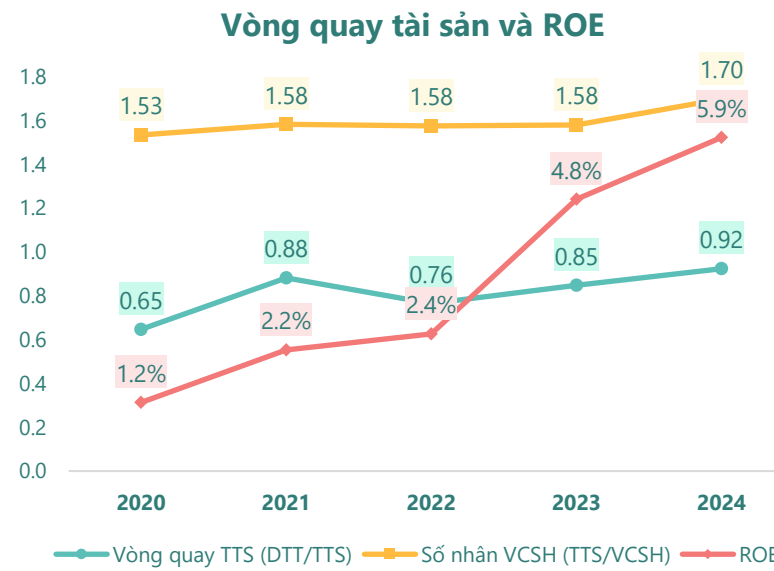
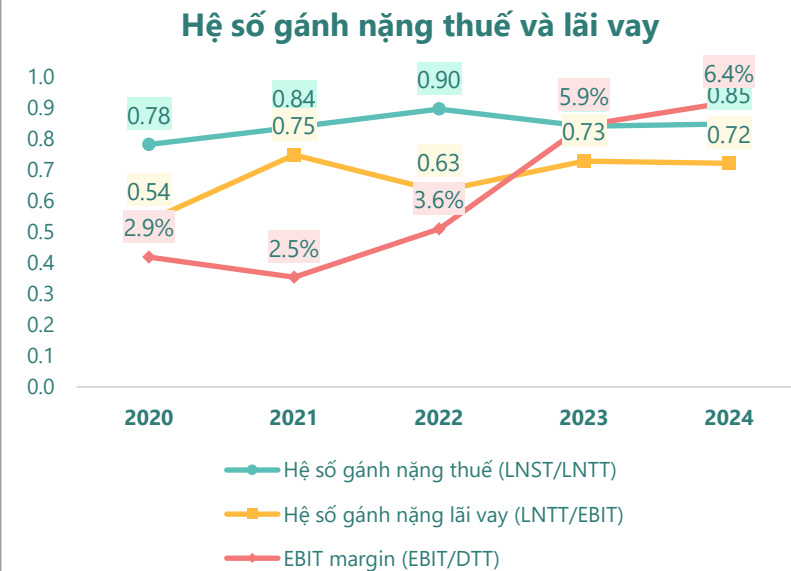
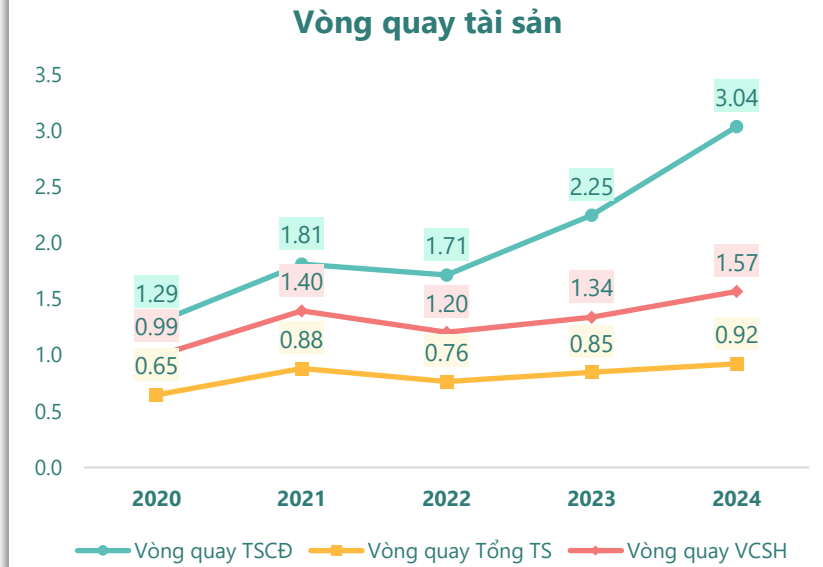
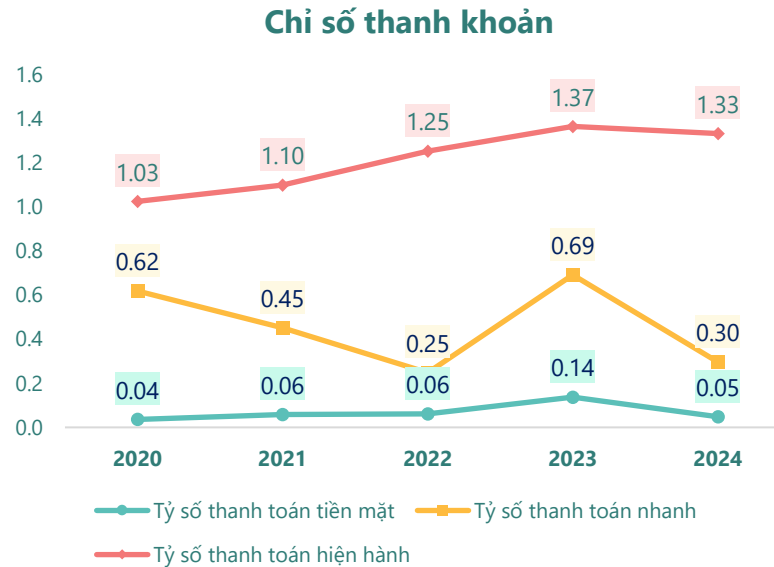
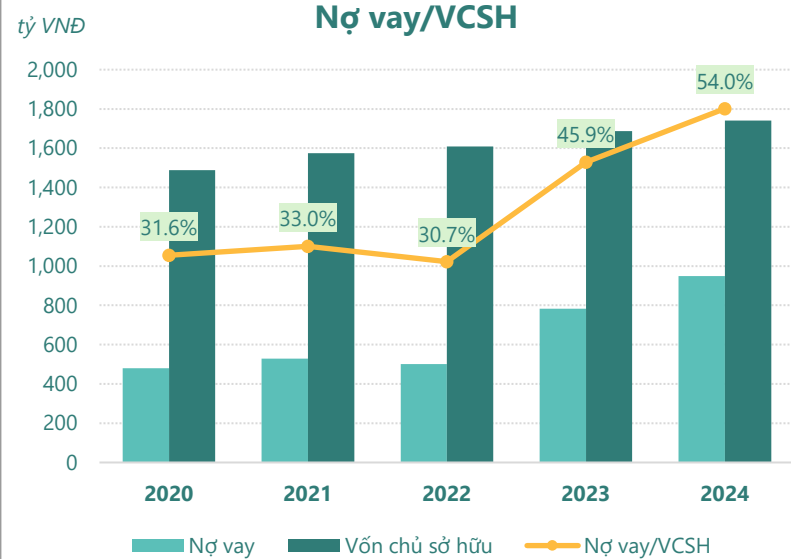
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH*(tỷ VNĐ)*

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,138	1,918	2,207	2,689
Giá vốn hàng bán	1,944	1,705	1,962	2,367
Lợi nhuận gộp	194	213	245	322
Doanh thu HĐTC	5.98	5.52	8.12	15.5
Chi phí TC	28.2	30.5	42.0	58.5
Chi phí lãi vay	13.3	25.2	35.4	48.2
LN trong công ty LKLD	0.04	0	0	0
Chi phí bán hàng	63.1	80.5	50.2	74.9
Chi phí QLDN	65.8	61.5	66.8	72.2
LN thuần từ HĐKD	42.5	45.9	94.5	132
Lợi nhuận khác	-2.96	-2.78	0.48	-7.09
LN trước thuế	39.6	43.2	94.9	125
Lợi nhuận sau thuế	33.2	38.6	79.7	106
LNST của CĐ cty mẹ	33.0	38.8	79.5	102

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(tỷ VNĐ)*

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	57.5	76.7	705	-239
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-141	-52.8	-88.1	5.39
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	106	-28.3	-712	167
Tiền đầu kỳ	25.8	48.9	47.7	130
Lưu chuyển tiền thuần	23.2	-4.39	-95.6	-67.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	-0.02	-0.07	0
Tiền cuối kỳ	48.9	47.7	41.0	62.8

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*(tỷ VNĐ)*

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	2,527	2,492	2,715	3,106
Tài sản ngắn hạn	930	983	1,294	1,758
Tiền và tương đương tiền	48.9	47.7	130	62.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	29.5	40.5
Phải thu ngắn hạn	274	122	434	245
Hàng tồn kho	548	789	638	1,368
Tài sản ngắn hạn khác	59.4	24.8	61.5	42.1
Tài sản dài hạn	1,597	1,509	1,421	1,348
Phải thu dài hạn	0	5.59	0	32.9
Tài sản cố định	1,187	1,051	914	856
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	323	372	362	346
Đầu tư tài chính dài hạn	36.3	35.8	85.8	55.8
Tài sản dài hạn khác	50.4	44.9	59.4	56.5
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	923	859	1,009	1,350
Nợ ngắn hạn	846	784	948	1,320
Vay và nợ thuê ngắn hạn	523	495	776	943
Phải trả người bán ngắn hạn	51.7	81.8	60.9	103
Nợ dài hạn	76.6	74.2	61.7	30.3
Vay và nợ thuê dài hạn	6.34	6.34	6.34	6.34
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,604	1,634	1,706	1,756
Vốn chủ sở hữu	1,575	1,610	1,687	1,741
Vốn điều lệ	700	745	745	801
Kinh phí và quỹ khác	28.8	24.0	18.6	15.1